



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009						TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:1999 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
1	21	1.2	9.0	6,364	6,900	6	60	2.8	9.0	45,182	48,800
	21	1.4	12.0	7,727	8,300		60(*)	3.0	9.0	48,545	52,400
	21	1.6	15.0	8,909	9,600		60	4.0	12.0	64,636	69,800
	21	2.5	20.0	13,091	14,100		90	1.7	3.0	41,636	45,000
2	27(*)	1.3	8.0	9,273	10,000	7	90(*)	2.0	4.0	49,273	53,200
	27	1.4	9.0	9,818	10,600		90(*)	2.1	4.0	52,091	56,300
	27(*)	1.6	10.0	11,636	12,600		90	2.6	5.0	63,909	69,000
	27	1.8	12.0	12,818	13,800		90	2.9	6.0	70,727	76,400
	27	2.5	17.0	16,636	18,000		90(*)	3.0	6.0	73,000	78,800
3	27	3.0	20.0	20,091	21,700		90	3.8	9.0	91,182	98,500
	34	1.3	6.0	11,818	12,800	8	90	5.0	12.0	120,455	130,100
	34	1.6	9.0	14,273	15,400		114	2.4	4.0	75,364	81,400
	34(*)	1.8	10.0	16,273	17,600		114(*)	2.6	4.0	82,273	88,900
	34	2.0	12.0	17,818	19,200		114	2.9	4.0	89,182	96,300
	34	2.5	15.0	21,364	23,100		114	3.2	5.0	99,545	107,500
4	34	3.0	18.0	25,636	27,700		114(*)	3.5	6.0	109,273	118,000
	42	1.4	6.0	16,273	17,600	9	114	3.8	6.0	117,091	126,500
	42	1.7	7.0	19,364	20,900		114	4.9	9.0	150,000	162,000
	42(*)	1.8	7.0	20,818	22,500		114(*)	5.0	9.0	154,182	166,500
	42	2.1	9.0	23,727	25,600		114	7.0	12.0	212,182	229,200
	42	2.5	12.0	27,091	29,300		168	3.5	4.0	159,545	172,300
5	42	3.0	15.0	33,364	36,000		168	4.3	5.0	196,091	211,800
	49	1.45	5.0	18,727	20,200	10	168(*)	4.5	5.0	209,545	226,300
	49	1.9	8.0	24,273	26,200		168	5.0	6.0	229,818	248,200
	49(*)	2.0	8.0	26,273	28,400		168(*)	6.5	7.0	306,636	331,200
	49	2.4	9.0	31,000	33,500		168	7.0	8.0	317,364	342,800
	49(*)	2.5	9.0	32,364	35,000		168	7.3	9.0	328,091	354,300
6	49	3.0	12.0	38,636	41,700		168	9.2	12.0	411,364	444,300
	60	1.5	4.0	24,273	26,200	10	220	5.1	5.0	303,818	328,100
	60	2.0	6.0	32,727	35,300		220	6.6	6.0	390,727	422,000
	60(*)	2.3	6.0	37,636	40,600		220	8.7	9.0	509,727	550,500

TIÊU CHUẨN ISO 2531:1998 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
11	100	6.7	12.0	219,455	237,000
12	150	9.7	12.0	464,000	501,100

GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG TIÊU CHUẨN BS					
STT	Sản phẩm		Chưa VAT	Thanh toán	
15	Gioăng cao su DN 90	cái	22,364	24,200	
16	Gioăng cao su DN 114	cái	37,000	40,000	
17	Gioăng cao su DN 168	cái	59,727	64,500	
18	Gioăng cao su DN 220	cái	86,000	92,900	

GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG CIOD				
STT	Sản phẩm		Chưa VAT	Thanh toán
19	Gioăng cao su DN 100	cái	34,818	37,600
20	Gioăng cao su DN 150	cái	69,818	75,400
21	Gioăng cao su DN 200	cái	165,727	179,000

KEO DÁN ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PVC				
STT	Sản phẩm		Chưa VAT	Thanh toán
22	Keo dán 15gr	Tuýp	3,545	3,900
23	Keo dán 30gr	Tuýp	5,364	5,900
24	Keo dán 50gr	Tuýp	8,545	9,400
25	Keo dán 200gr	Hộp	39,000	42,900
26	Keo dán 500gr	Hộp	76,545	84,200
27	Keo dán 1000gr	Hộp	153,364	168,700

Lưu ý:
 - (*): Sản phẩm ngoài tiêu chuẩn/không phổ biến, vui lòng liên hệ trực tiếp.
 - Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại).

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	Nối thẳng			Lợi (Nối góc 45°)		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Đầu bịt		Bích đơn		Gioăng bích	
		Chưa VAT	Thanh toán		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	21 (D)	15.0	2,000	2,200	2,364	2,600	2,818	3,000	4,000	4,300	1,545	1,700				
2	27 (M)	9.0	1,818	2,000	2,364	2,600	2,636	2,800	3,818	4,100						
3	27 (D)	15.0	2,909	3,100	3,636	3,900	4,273	4,600	6,273	6,800	2,000	2,200				
4	34 (D)	15.0	4,818	5,200	5,727	6,200	6,727	7,300	8,455	9,100	3,091	3,300				
5	42 (M)	6.0	3,182	3,400	3,636	3,900	4,727	5,100			2,545	2,700				
6	42 (D)	15.0	6,818	7,400	8,273	8,900	10,000	10,800	13,636	14,700	4,545	4,900				
7	49 (M)	6.0	4,000	4,300			6,182	6,700	8,909	9,600	2,818	3,000				
8	49 (D)	12.0	10,364	11,200	12,000	13,000	15,818	17,100	20,909	22,600	6,818	7,400				
9	60 (M)	6.0	4,818	5,200	7,455	8,100	9,818	10,600	12,364	13,400	5,091	5,500				
10	60 (D)	12.0	16,818	18,200	20,455	22,100	23,818	25,700	34,364	37,100	12,545	13,500	55,182	59,600	71,636	77,400
11	90 (M)	6.0	12,182	13,200	19,909	21,500	24,364	26,300	33,182	35,800	11,818	12,800				
12	90 (D)	12.0	32,727	35,300	46,909	50,700	57,727	62,300	82,000	88,600	29,091	31,400	73,636	79,500	79,909	86,300
13	114 (M)	6.0	22,818	24,600	33,909	36,600	47,818	51,600	60,091	64,900	19,636	21,200				
14	114 (D)	9.0	72,636	78,400	96,455	104,200	130,273	140,700	155,000	167,400	58,091	62,700	101,727	109,900	81,364	87,900
15	168 (M)	6.0	92,727	100,100	138,182	149,200	158,727	171,400	192,727	208,100	130,909	141,400				
16	168 (D)	9.0	267,000	288,400	215,182	232,400	389,727	420,900	607,273	655,900	185,000	199,800	284,455	307,200	87,273	94,300
17	220 (M)	6.0	247,273	267,100	343,727	371,200	436,909	471,900	725,636	783,700	251,182	271,300				
18	220 (D)	9.0	479,818	518,200	440,545	475,800	849,818	917,800	1,004,636	1,085,000			386,545	417,500	123,273	133,100



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm		Bịt xả thông tắc		Si-phông (Con thò)		Y (Ba chạc 45°)		Chữ thập cong (Tứ chạc cong)		Tê cong (Ba chạc 90° cong)	
	DN	ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
19	21 (D)	15bar					3,909	4,200				
20	27 (D)	15bar					5,273	5,700				
21	34 (D)	15bar					12,091	13,100				
22	42 (M)	9bar					8,364	9,000				
23	49 (M)	9bar					13,091	14,100				
24	60 (M)	5bar	11,182	12,100								
25	60 (M)	9bar			43,636	47,100	15,182	16,400			15,909	17,200
26	60 (D)	15bar					48,364	52,200			58,091	62,700
27	90 (M)	5bar	23,727	25,600								
28	90 (M)	9bar			71,545	77,300	45,182	48,800	53,091	57,300	37,818	40,800
29	90 (D)	15bar					123,636	133,500			116,364	125,700
30	114 (M)	5bar	37,000	40,000								
31	114 (M)	9bar			132,182	142,800	80,000	86,400	107,091	115,700	73,636	79,500
32	114 (D)	9bar	116,364	125,700								
33	114 (D)	15bar					225,545	243,600			276,273	298,400
34	168 (M)	3bar	185,000	199,800								
35	168 (M)	9bar									594,909	642,500
36	168 (T-12)	12bar					304,727	329,100				
37	220 (M)	3bar	727,000	785,200								
38	220 (T-12)	12bar					789,818	853,000				

STT	Sản Phẩm	Áp suất	Đầu bịt ren ngoài (*)	
	DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán
	bar	đồng/cái		
39	21x1/2" (D)	10bar	818	900
40	27x3/4" (D)	10bar	1,182	1,300
41	34x1" (D)	10bar	2,091	2,300

(*) Đầu bịt ren ngoài: Phụ kiện dùng chung cho BS và ISO

Lưu ý: Các loại bịt xả thông tắc Mông chỉ tương thích với các phụ kiện loại Mông

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIEN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Co ren ngoài đồng (Nối góc 90 ren ngoài đồng)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
42	21x1/2" (D)	15.0	2,091	2,300	13,182	14,200	1,818	2,000	3,636	3,900	14,636	15,800	4,273	4,600		
43	21x3/4" (D)	15.0	3,091	3,300							19,091	20,600				
44	27x1/2" (D)	15.0	2,909	3,100			2,364	2,600	4,909	5,300	16,000	17,300	4,909	5,300	27,727	29,900
45	27x3/4" (D)	15.0	3,182	3,400	18,727	20,200	2,909	3,100	4,727	5,100	24,818	26,800	4,909	5,300		
46	34x1" (D)	15.0	4,636	5,000			4,727	5,100			26,364	28,500	9,455	10,200		
47	34x1/2" (D)	15.0					4,273	4,600								
48	34x3/4" (D)	15.0					4,636	5,000								
49	42x1.1/4" (D)	15.0	7,364	8,000			7,636	8,200								
50	42x1" (D)	15.0					7,000	7,600								
51	42x3/4" (D)	15.0					7,000	7,600								
52	49x1" (D)	12.0					9,182	9,900								
53	49x1.1/4" (D)	12.0					11,727	12,700								
54	49x1.1/2" (D)	12.0	10,455	11,300			9,000	9,700					16,364	17,700		
55	49x3/4" (D)	12.0					8,273	8,900								
56	60x1.1/4" (D)	12.0					13,182	14,200								
57	60x1.1/2" (D)	12.0					13,727	14,800								
58	60x2" (D)	12.0	16,818	18,200	50,909	55,000	13,000	14,000								
59	90-3" (D)	9.0	37,545	40,500			29,000	31,300								
60	114-4" (D)	9.0					58,091	62,700								

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN	T ren trong (Ba chắc ren trong)		T ren trong đồng (Ba chắc ren trong đồng)		T ren ngoài (Ba chắc ren ngoài)		T ren ngoài đồng (Ba chắc ren ngoài đồng)					
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái					
61	21x1/2" (D)	15.0	4,818	5,200	15,273	16,500			20,091	21,700				
62	27x1/2" (D)	15.0	7,000	7,600	16,636	18,000	7,000	7,600	31,182	33,700			65	60
63	27x3/4" (D)	15.0	6,364	6,900					31,182	33,700			66	90
64	34x1" (D)	15.0											67	114

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	SẢN PHẨM	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		STT	SẢN PHẨM	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
DN ĐK danh nghĩa		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		DN ĐK danh nghĩa		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
65	27-21 (D)	15.0	2,818	3,000	3,273	3,500	4,727	5,100	88	90-34 (D)	12.0	26,182	28,300			47,364	51,200
66	34-21 (D)	15.0	3,727	4,000	4,000	4,300	6,273	6,800	89	90-42 (M)	6.0	10,636	11,500			21,909	23,700
67	34-27 (D)	15.0	3,909	4,200	4,636	5,000	7,909	8,500	90	90-42 (D)	12.0	28,364	30,600			54,182	58,500
68	42-21 (D)	15.0	5,273	5,700			9,182	9,900	91	90-49 (M)	6.0	11,000	11,900			21,909	23,700
69	42-27 (M)	6.0					5,727	6,200	92	90-49 (D)	12.0	29,182	31,500			61,000	65,900
70	42-27 (D)	15.0	5,273	5,700	7,000	7,600	9,818	10,600	93	90-60 (M)	6.0	11,182	12,100	17,091	18,500	23,182	25,000
71	42-34 (D)	15.0	6,000	6,500	7,636	8,200	11,364	12,300	94	90-60 (D)	12.0	29,818	32,200	40,091	43,300	60,273	65,100
72	49-21 (D)	12.0	7,091	7,700			12,091	13,100	95	114-34 D	9.0	56,091	60,600				
73	49-27 (M)	6.0					6,818	7,400	96	114-42 (M)	6.0	26,364	28,500				
74	49-27 (D)	12.0	7,091	7,700	9,182	9,900	13,091	14,100	97	114-49 (M)	6.0	27,273	29,500				
75	49-34 (M)	6.0	4,364	4,700					98	114-60 (M)	6.0	20,091	21,700			38,818	41,900
76	49-34 (D)	12.0	7,727	8,300	9,364	10,100	14,364	15,500	99	114-60 (D)	9.0	58,818	63,500			110,545	119,400
77	49-42 (M)	6.0	3,909	4,200	10,909	11,800	7,636	8,200	100	114-90 (M)	6.0	20,182	21,800			47,818	51,600
78	49-42 (D)	12.0	9,818	10,600					101	114-90 (D)	9.0	62,364	67,400	104,364	112,700	134,091	144,800
79	60-21 (D)	12.0	11,818	12,800			21,455	23,200	102	168-90 (M)	6.0	101,818	110,000			163,909	177,000
80	60-27 (D)	12.0	11,818	12,800	21,909	23,700	22,727	24,500	103	168-90 (D)	9.0					436,182	471,100
81	60-34 (M)	6.0					15,364	16,600	104	168-114 (M)	6.0	80,000	86,400			211,909	228,900
82	60-34 (D)	12.0	12,909	13,900	23,182	25,000	22,091	23,900	105	168-114 (D)	9.0	170,818	184,500			436,182	471,100
83	60-42 (M)	6.0	4,273	4,600			12,182	13,200	106	220-114 (M)	6.0	203,545	219,800				
84	60-42 (D)	12.0	12,909	13,900	17,455	18,900	26,182	28,300	107	220-114 (D)	9.0	276,273	298,400			770,636	832,300
85	60-49 (M)	6.0	4,273	4,600			12,818	13,800	108	220-168 (M)	6.0	254,545	274,900			872,545	942,300
86	60-49 (D)	12.0	14,000	15,100			28,364	30,600	109	220-168 (D)	9.0	276,273	298,400				
87	90-27 (D)	12.0	25,636	27,700			65,182	70,400									



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

STT	SẢN PHẨM DN ĐK danh nghĩa	Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		T cong chuyển bậc (Ba chạc cong CB)			
		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		
		bar	đồng/cái	đồng/cái			
110	60-42 (M)	9bar	14,273	15,400			
111	60-49 (M)	9bar	14,091	15,200			
112	90-49 (M)	9bar	28,636	30,900			
113	90-49 (D)	15bar	92,636	100,000			
114	90-60 (M)	9bar	29,909	32,300	32,818	35,400	
115	90-60 (D)	15bar	109,273	118,000	103,273	111,500	
116	114-60 (M)	9bar	49,818	53,800	68,818	74,300	
117	114-60 (D)	15bar	160,000	172,800			
118	114-90 (M)	9bar	63,727	68,800	76,909	83,100	
119	114-90 (D)	15bar	203,545	219,800			
120	168-90 (M)	9bar			230,909	249,400	
121	168-90 (D)	15bar	319,909	345,500			
122	168-114 (M)	9bar	212,636	229,600	253,000	273,200	
123	168-114 (D)	15bar	440,182	475,400			
124	220-114 (M)	9bar			407,000	439,600	
125	220-114 (D)	15bar	1,061,545	1,146,500			
126	220-168 (M)	9bar			610,818	659,700	
127	220-168 (T-12)	12bar	654,364	706,700			
128	140-90 (T-9) (*)	9bar	178,545	192,800			
129	140-114 (T-9) (*)	9bar	200,909	217,000			

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	SẢN PHẨM DN ĐK danh nghĩa	PN	Van cầu nhựa	
			Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái
130	21 (D)	12.0	20,000	21,600
131	27 (D)	12.0	23,273	25,100
132	34 (D)	12.0	39,727	42,900

STT	SẢN PHẨM DN ĐK danh nghĩa	PN	Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái
133	90-75 (M)	6.0	22,545	24,300
134	114-60 (M)	6.0	24,818	26,800
135	114-90 (M)	6.0	21,909	23,700
136	140-114 (M) (*)	6.0	80,000	86,400
137	168-140 (M) (*)	6.0	130,909	141,400

STT	SẢN PHẨM DN ĐK danh nghĩa	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)	
			Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái
138	114-110 (M) (*)	6.0	32,000	34,600
139	114-110 (M) (**)	6.0	36,273	39,200

Ghi Chú:

(*) Là phụ kiện hàng phun 1 đầu BS và 1 đầu ISO

(**) Đầu ISO không nong